

CÔNG TY TNHH MÁY BƠM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 6 ngõ 58, phố Cầu Am, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 096.18.13.114 - 0982.014.246 - 0915.171.594
Mã số thuế: 0110072014

MAYBOM[HANOI].VN
VẬN CHUYỂN NGUỒN NƯỚC THÔNG MINH

Hotline/Zalo: **096.18.13.114**
maybomhanoi.vn | info@maybomhanoi.vn

BẢNG GIÁ BƠM STAC - ITALY

Ngày lập: **30/09/2026**
Đơn giá: **Đã bao gồm VAT**
Bảo hành: **12 tháng**

Công ty TNHH Máy Bơm Hà Nội xin trân trọng gửi tới Quý khách bảng giá máy bơm nước STAC (Italy) như sau:

TT	Model	Vật liệu	°C	Họng (mm)	Điện (V)	kW / HP	Cột áp H (m)	Lưu lượng Q (m³/h)	Đơn giá (VNĐ, đã gồm VAT)
1. BƠM GANG TRỤC NGANG									
Bơm ly tâm 1 tầng cánh									
1	CF/50 M	nhựa	45	25/25	220	0.37 / 0.5	19-12.5	1.2-4.8	4.400.000
2	CF/100 MB	đồng	80	25/25	220	0.75 / 1	31-21	1.2-6	5.300.000
3	CF/150 M	đồng	80	32/25	220	1.1 / 1.5	38.5-30	1.2-7.2	9.555.000
4	CF/200 M	đồng	80	32/25	220	1.5 / 2	45.5-33	1.2-8.4	9.972.000
5	CF/200 T	đồng	80	32/25	380	1.5 / 2	45.5-33	1.2-8.4	9.600.000
6	CP/150 M	đồng	80	50/40	220	1.1 / 1.5	22.4-16	6-16.9	10.845.000
7	CP/200 M	đồng	80	50/40	220	1.5 / 2	28.7-21	6-16.9	11.880.000
8	CP/200 T	đồng	80	50/40	380	1.5 / 2	28.7-21	6-16.9	11.340.000
9	CP/300 T	đồng	80	50/40	380	2.2 / 3	34.5-27	6-16.9	12.375.000
10	CP/400 T	đồng	80	50/32	380	3 / 4	46-33	6-18	19.866.000
11	CH/200 M	đồng	80	50/50	220	1.5 / 2	30-11	3-27	11.880.000
12	CS/150 M	gang	80	50/50	220	1.1 / 1.5	13-3.3	6-42	10.665.000
13	CS/153 M	gang	80	80/80	380	1.1 / 1.5	11-2.2	6-54	11.340.000
14	CS/153 T	gang	80	80/80	220	1.1 / 1.5	11-2.2	6-54	11.340.000
15	CS/203 M	gang	80	80/80	380	1.5 / 2	12.5-1.8	6-60	11.655.000
16	CS/203 T	gang	80	80/80	380	1.5 / 2	12.5-1.8	6-60	11.655.000
17	CS/303 T	gang	80	80/80	380	2.2 / 3	13.5-2.5	6-60	12.375.000
18	CS/404 T	gang	80	100/100	380	3 / 4	19-2.9	6-90	20.010.000
19	CS/554 T	gang	80	100/100	380	4 / 5.5	22-3.5	6-90	21.915.000
Bơm ly tâm cánh hở (bơm nước thải đặt cạn)									
20	CR/100 M	đồng	80	40/40	220	0.75 / 1	17-6	2.4-19.2	5.652.000
21	CR/100 T	đồng	80	40/40	380	0.75 / 1	17-6	2.4-19.2	5.652.000
Bơm ly tâm 2 tầng cánh									
22	CB/150A MB	đồng	45	40/32	220	1.1 / 1.5	39-21	1.5-9	8.935.500
23	CB/200A MB	đồng	45	40/32	220	1.5 / 2	42.5-32	1.5-9	9.108.000
24	CB/300A TB	đồng	45	40/32	380	2.2 / 3	42.5-19	1.5-15	9.972.000
25	CB/200 T	đồng	80	32/25	380	1.5 / 2	64-48	0.6-6.0	10.296.000
26	CB/300 T	đồng	80	32/25	380	2.2 / 3	66-46	0.6-7.2	12.000.000
27	CB/400 T	đồng	80	40/32	380	3 / 4	72.5-43	1.8-9.6	22.000.000
28	CB/550 T	đồng	80	40/32	380	4 / 5.5	83-40	1.8-10.8	24.250.000
29	CB/750 T	đồng	80	40/32	380	5.5 / 7.5	92.5-42	1.8-10.8	28.125.000
Bơm giếng 2 tầng cánh 2 họng hút (có kèm củ giếng hút sâu)									
30	JAP/200 M	nhựa	45	40/25	220	1.5 / 2	50-23	0.6-3.6	10.005.000

TT	Model	Vật liệu	°C	Họng (mm)	Điện (V)	kW / HP	Cột áp H (m)	Lưu lượng Q (m³/h)	Đơn giá (VNĐ, đã gồm VAT)
Bơm tự mồi									
31	J/60 M	nhựa	40	25/25	220	0.45 / 0.6	30-13	0.3-2.1	5.000.000
32	J/80 M	nhựa	40	25/25	220	0.55 / 0.8	39-18	0.3-2.4	5.200.000
33	J/100 M	nhựa	40	25/25	220	0.75 / 1	44-20	0.3-2.7	5.400.000
34	JET/60 M	nhựa	40	25/25	220	0.45 / 0.6	35-15	0.3-2.4	4.519.500
35	JET/150-80 M	đồng	40	40/25	220	1.1 / 1.5	63-33	0.6-4.8	10.800.000
36	JET/200-80 M	đồng	40	40/25	220	1.5 / 2	71-39	0.6-4.8	10.971.000
37	JET/300-80 M	đồng	40	40/25	220	2.2 / 3	75-41	0.6-4.8	16.425.000
Bơm tự mồi 2 tầng cánh (đầu nòng súng)									
38	JB/150 M	nhựa	40	40/25	220	1.1 / 1.5	60-35	0.6-4.8	11.100.000
39	JB/200 M	nhựa	40	40/25	220	1.5 / 2	60-40	0.6-6.0	11.400.000
40	JB/300 M	nhựa	40	40/25	220	2.2 / 3	64-40	0.6-7.2	12.800.000
Bơm lốc xoáy									
41	PM/90 M	đồng	90	25/25	220	0.75 / 1	79.2-8.8	0.3-3	4.662.000
Bơm ly tâm đa tầng cánh trục ngang									
42	MCH/80 M	nhựa	40	25/25	220	0.6 / 0.8	45-14	0.6-5.4	7.245.000
43	MCH/100 M	nhựa	40	25/25	220	0.75 / 1	59-17	0.6-5.4	8.250.000
Bơm ly tâm công nghiệp (họng kết nối bằng mặt bích)									
44	N32/400	gang	80	50/32	380	3 / 4	44-35.5	6-15	18.864.000
45	N32/550	gang	80	50/32	380	4 / 5.5	56.5-46	6-18	22.596.000
46	N32/750	gang	80	50/32	380	5.5 / 7.5	52.5-29	6-36	30.051.000
47	N32/1000	gang	80	50/32	380	7.5 / 10	62-40	6-36	31.161.000
48	N40/400	gang	80	65/40	380	3 / 4	30-21	9-36	21.882.000
49	N40/550	gang	80	65/40	380	4 / 5.5	36-25	9-39	22.680.000
50	N40/750	gang	80	65/40	380	5.5 / 7.5	44-30.5	12-42	30.699.000
51	N40/1000	gang	80	65/40	380	7.5 / 10	56-40.5	12-42	31.473.000
52	N40/1500	gang	80	65/40	380	11 / 15	76.1-52.4	9-42	44.688.000
53	N40/2000	gang	80	65/40	380	15 / 20	91.9-72.4	9-42	63.000.000
54	N50/400	gang	80	65/50	380	3 / 4	18.4-11	30-60	21.462.000
55	N50/550	gang	80	65/50	380	4 / 5.5	23.5-17	30-60	22.386.000
56	N50/750	gang	80	65/50	380	5.5 / 7.5	31-17	21-78	29.133.000
57	N50/1000	gang	80	65/50	380	7.5 / 10	37.5-24	21-78	31.395.000
58	N50/1500	gang	80	65/50	380	11 / 15	50.5-31	24-72	44.310.000
59	N50/2000	gang	80	65/50	380	15 / 20	58.5-39	24-78	61.782.000
60	N50/2500	gang	80	65/50	380	18.5 / 25	78-60	30-78	67.242.000
61	N50/3000	gang	80	65/50	380	22 / 30	92-75	30-78	70.602.000
62	N65/750	gang	80	80/65	380	5.5 / 7.5	21.5-12	30-120	31.332.000
63	N65/1000	gang	80	80/65	380	7.5 / 10	24.6-15	30-132	32.562.000
64	N65/1500	gang	80	80/65	380	11 / 15	37.3-21	48-144	44.100.000
65	N65/2000	gang	80	80/65	380	15 / 20	40.8-30	48-144	63.771.000
66	N65/2500	gang	80	80/65	380	18.5 / 25	49-37	60-132	72.135.000
67	N65/3000	gang	80	80/65	380	22 / 30	56.3-43	60-144	73.602.000
2. BƠM INOX TRỤC NGANG (có phiên bản chịu nước nóng 110°C cho các dòng bơm)									
Bơm ly tâm 1 tầng cánh (phiên bản inox AISI 316 + 25%)									
68	CX/50 M	inox 304	60	32/25	220	0.37 / 0.5	20.7-15	1.2-5.4	8.736.000
69	CX/50 T	inox 304	60	32/25	380	0.37 / 0.5	20.7-15	1.2-5.4	8.736.000

TT	Model	Vật liệu	°C	Họng (mm)	Điện (V)	kW / HP	Cột áp H (m)	Lưu lượng Q (m³/h)	Đơn giá (VNĐ, đã gồm VAT)
70	CX/80A M	inox 304	60	32/25	220	0.55 / 0.8	20.5-12.5	3-10.8	10.368.000
71	CX/80A T	inox 304	60	32/25	380	0.55 / 0.8	20.5-12.5	3-10.8	10.368.000
72	CX/100 M	inox 304	60	32/25	220	0.75 / 1	30.3-19.5	1.2-6.6	10.176.000
73	CX/100 T	inox 304	60	32/25	380	0.75 / 1	30.3-19.5	1.2-6.6	10.176.000
74	CX/120 M	inox 304	90	32/25	220	0.9 / 1.2	29.3-19.5	3-9.6	11.568.000
75	CX/120 T	inox 304	90	32/25	380	0.9 / 1.2	29.3-19.5	3-9.6	11.568.000
76	CX/120A M	inox 304	90	40/25	220	0.9 / 1.2	21.3-14	4.8-15	13.248.000
77	CX/120A T	inox 304	90	40/25	380	0.9 / 1.2	21.3-14	4.8-15	13.248.000
78	CX/200 M	inox 304	90	32/25	220	1.5 / 2	37.5-28.6	3-9.6	16.272.000
79	CX/200 T	inox 304	90	32/25	380	1.5 / 2	37.5-28.6	3-9.6	15.888.000
80	CX/200A M	inox 304	90	40/25	220	1.5 / 2	31.5-24.5	4.8-15	16.416.000
81	CX/200A T	inox 304	90	40/25	380	1.5 / 2	31.5-24.5	4.8-15	16.080.000
82	CX/250	inox 304	90	40/25	380	1.8 / 2.5	36.8-27.2	4.8-15	17.424.000
Bơm ly tâm 2 tầng cánh (phiên bản inox AISI 316 + 25%)									
83	CBX/100 T	inox 304	90	32/25	380	0.75 / 1	38.5-27	1.2-4.8	13.632.000
84	CBX/120 T	inox 304	90	32/25	380	0.9 / 1.2	45-30	1.2-4.8	15.216.000
85	CBX/150 M	inox 304	90	32/25	220	1.1 / 1.5	52.5-36.5	1.2-4.8	16.560.000
86	CBX/150 T	inox 304	90	32/25	380	1.1 / 1.5	52.5-36.5	1.2-4.8	16.560.000
87	CBX/150A M	inox 304	90	32/25	220	1.1 / 1.5	42-30	2.4-9	18.720.000
88	CBX/150A T	inox 304	90	32/25	380	1.1 / 1.5	42-30	2.4-9	18.720.000
89	CBX/200 M	inox 304	90	32/25	220	1.5 / 2	60-44	1.2-4.8	20.016.000
90	CBX/200 T	inox 304	90	32/25	380	1.5 / 2	60-44	1.2-4.8	19.728.000
91	CBX/200A M	inox 304	90	32/25	220	1.5 / 2	51.5-36.5	2.4-9	20.352.000
92	CBX/200A T	inox 304	90	32/25	380	1.5 / 2	51.5-36.5	2.4-9	20.352.000
93	CBX/300 T	inox 304	90	32/25	380	2.2 / 3	59-44	2.4-9	26.016.000
94	CBX/300A T	inox 304	90	40/25	380	2.2 / 3	52-39.5	3.6-12.6	26.208.000
95	CBX/400 T	inox 304	90	32/25	380	3 / 4	68.5-52	2.4-9	28.140.000
96	CBX/400A T	inox 304	90	40/25	380	3 / 4	62.5-49	3.6-12.6	30.150.000
97	CBX/500 T	inox 304	90	40/25	380	4 / 5.5	71.5-57.5	3.6-12.6	33.222.000

TT	Model	Vật liệu	°C	Họng (mm)	Điện (V)	kW / HP	Cột áp H (m)	Lưu lượng Q (m³/h)	Đơn giá (VNĐ, đã gồm VAT)
Bơm ly tâm cánh hở (phiên bản inox AISI 316 + 25%)									
98	CRX/150 M	inox 304	90	50/50	220	1.1 / 1.5	9.5-5.1	6-33	17.424.000
99	CRX/150 T	inox 304	90	50/50	380	1.1 / 1.5	9.5-5.1	6-33	17.424.000
100	CRX/200 M	inox 304	90	50/50	220	1.5 / 2	12.7-5.8	6-42	19.680.000
101	CRX/200 T	inox 304	90	50/50	380	1.5 / 2	12.7-5.8	6-42	19.680.000
102	CRX/300 T	inox 304	90	65/50	380	2.2 / 3	15-7.5	6-57	21.567.000
103	CRX/400 T	inox 304	90	65/50	380	3 / 4	17.5-7.6	6-66	22.971.000
Bơm tự mồi									
104	JX/50RC M	nhựa	45	25/25	220	0.37 / 0.5	28-11.5	0.3-2.7	7.068.000
105	JX/60RC M	nhựa	45	25/25	220	0.45 / 0.6	31-13.5	0.3-2.7	7.254.000
106	JX/80RC M	nhựa	45	25/25	220	0.55 / 0.8	37-16	0.3-2.7	7.440.000
107	JX/100 M	inox 304	45	32/25	220	0.75 / 1	44-21	0.3-4.2	8.343.000
Bơm ly tâm công nghiệp (họng kết nối mặt bích), phiên bản inox AISI 304									
108	NX32/200 T	inox 304	90	50/32	380	1.5 / 2	28-17	6-20	26.256.000
109	NX32/300 T	inox 304	90	50/32	380	2.2 / 3	35.5-25	6-20	28.272.000
110	NX32/400 T	inox 304	90	50/32	380	3 / 4	42-28	6-20	34.176.000
111	NX32/550 T	inox 304	90	50/32	380	4 / 5.5	53.5-38	6-22	38.496.000
112	NX40/400 T	inox 304	90	65/40	380	3 / 4	29.5-17	12-42	30.048.000
113	NX40/550 T	inox 304	90	65/40	380	4 / 5.5	38.5-25.5	12-42	33.744.000
114	NX40/750 T	inox 304	90	65/40	380	5.5 / 7.5	45.5-31	12-42	46.560.000
115	NX40/1000 T	inox 304	90	65/40	380	7.5 / 10	57-44	12-42	50.400.000
116	NX50/550 T	inox 304	90	65/50	380	4 / 5.5	26-14	24-72	34.128.000
117	NX50/750 T	inox 304	90	65/50	380	5.5 / 7.5	31-18	24-72	48.624.000
118	NX50/1000 T	inox 304	90	65/50	380	7.5 / 10	38.5-26	24-72	52.080.000
Bơm ly tâm trục ngang đa tầng cánh (phiên bản inox AISI 316 + 25%)									
119	EHX 3/9 M	inox 304	110	32/25	220/380	1.5 / 2	94-34	1.2-4.8	23.850.000
120	EHX 5/9 T	inox 304	110	32/25	220/380	2.2 / 3	94-46	2.4-7.2	25.272.000
121	EHX 9/6 T	inox 304	110	40/32	220/380	2.2 / 3	65-17	3.6-14.4	24.600.000

TT	Model	Vật liệu	°C	Họng (mm)	Điện (V)	kW / HP	Cột áp H (m)	Lưu lượng Q (m³/h)	Đơn giá (VNĐ, đã gồm VAT)
3. BƠM TRỤC ĐỨNG									
Bơm ly tâm trục đứng đa tầng cánh									
12 2	MCV/200 M	nhựa	40	32/32	220	1.5 / 2	62-18	0.6-9.6	13.590.000
12 3	MCV/300 T	nhựa	40	32/32	380	2.2 / 3	72-22	0.6-9.6	16.212.000
12 4	ESPS 90 - 09 T	nhựa	60	32/32	380	3 / 4	122-80	2-8	16.260.000
12 5	EVX 3/12 M	inox 304	120	25/25	220	1.1 / 1.5	86-31.5	1-4.5	33.552.000
12 6	EVX 3/16 M	inox 304	120	25/25	220	1.5 / 2	115.5-43.5	1-4.5	36.096.000
12 7	EVX 6/20 T	inox 304	120	32/32	380	3 / 4	150-82	1-7	47.184.000
4. BƠM BỂ BƠI									
12 8	ND/150 M	nhựa	30	50/50	220/380	1.1 / 1.5	16-4	10-26.5	15.835.500
5. BƠM NƯỚC THẢI NHỰA									
12 9	TSN 300/S	nhựa	35	25	220	0.3 / 0.4	6.3-1.3	0.6-5.4	3.630.000
6. BƠM NƯỚC THẢI INOX									
Bơm nước thải nhẹ									
13 0	DOX/50 MA	inox 304	40	32	220	0.25 / 0.33	8.3-1.8	1.2-10.2	9.120.000
13 1	DOX/100 T	inox 304	40	40	380	0.75 / 1	13.6-3.2	1.2-16.8	17.775.000
13 2	DOX/100 MA	inox 304	40	40	220	0.75 / 1	13.6-3.2	1.2-16.8	18.585.000
13 3	DOX/150 T	inox 304	40	40	380	1.1 / 1.5	17.4-4.6	1.2-19.8	18.564.000
13 4	DOX/150 MA	inox 304	40	40	220	1.1 / 1.5	17.4-4.6	1.2-19.8	19.320.000
13 5	DOX/200 T	inox 304	40	40	380	1.5 / 2	18.4-5	1.2-21.6	18.798.000
Bơm nước thải cánh vortex									
13 6	SX/100 M	inox 304	40	40	220	0.75 / 1	9.5-2	2-18	10.902.000
13 7	SX/100 T	inox 304	40	40	380	0.75 / 1	9.5-2	2-18	10.902.000
13 8	SX/100 MA	inox 304	40	40	220	0.75 / 1	9.5-2	2-18	11.488.500
13 9	SX/100S T	inox 304	40	50	380	0.75 / 1	7.6-1.9	6-30	19.285.500
14 0	SX/100S MA	inox 304	40	50	220	0.75 / 1	7.6-1.9	6-30	20.251.500
14 1	SX/150 T	inox 304	40	50	380	1.1 / 1.5	10.2-2.1	6-36	20.320.500
14 2	SX/150 MA	inox 304	40	50	220	1.1 / 1.5	10.2-2.1	6-36	21.735.000
14 3	SX/200 T	inox 304	40	50	380	1.5 / 2	12.5-1.6	6-42	21.183.000
14 4	SX/300 T	inox 304	40	50	380	2.2 / 3	15.7-3.6	6-48	27.289.500

TT	Model	Vật liệu	°C	Họng (mm)	Điện (V)	kW / HP	Cột áp H (m)	Lưu lượng Q (m³/h)	Đơn giá (VNĐ, đã gồm VAT)
7. BƠM NƯỚC THẢI GANG									
145	LR/80 T	gang	60	40	380	0.55 / 0.75	11-1	2.4-24	8.820.000
146	LR/80 MA	gang	60	40	220	0.55 / 0.75	11-1	2.4-24	9.495.000
147	LR/100 MA	gang	60	40	220	0.75 / 1	13-1	2.4-27	9.996.000
148	LR/150 MA	gang	60	50	220	1.1 / 1.5	17-1	1.2-44.4	17.199.000
149	LR/200 T	gang	60	50	380	1.5 / 2	17-1	3-51.6	17.199.000
150	LR/300 T	gang	60	50	380	2.2 / 3	19-1	2.1-58.5	23.085.000
151	GL/50 M	gang	60	32	220	0.37 / 0.5	9-1	4.8-15	7.125.000
152	GL/50 MA	gang	60	32	220	0.37 / 0.5	9-1	4.8-15	7.625.000
153	VR/120 M	gang	60	50	220	0.9 / 1.2	9-1	2.1-27	11.247.000
154	VR/150 MA	gang	60	50	220	1.1 / 1.5	9-1	3-37.2	15.214.500
155	AP/300 T	gang	60	50	380	2.2 / 3	24-2	7.1-33.3	27.702.000
Khớp nối nhanh bơm thả chìm nước thải (coupling device)									
156	2" threaded	gang		50					5.580.000
8. BƠM CHÌM NƯỚC SẠCH (BỂ NGẦM, GIẾNG KHƠI, AO HỒ)									
Bơm thả chìm giếng khơi bể ngầm 5" (dưới 20m)									
157	DP/100	nhựa	40	32	220	0.75 / 1	50.1-8.2	1.2-4.8	13.750.000
158	DP/150S	nhựa	40	32	220	1.1 / 1.5	59.8-13.8	1.2-8.4	15.750.000
159	DP/200S	nhựa	40	32	220	1.5 / 2	71.8-16.3	1.2-8.4	18.250.000
9. BƠM CHÌM GIẾNG KHOAN (HỎA TIẾN)									
Bơm thả chìm giếng khoan 3" (động cơ SUMOTO - Italy)									
160	3/30 M	nhựa	45	25	220	0.75 / 1	92-15	0.3-2.7	11.523.000
161	D3/31	nhựa	60	32	220/380	1.1 / 1.5	95-23	0.6-5.4	16.939.500
Động cơ bơm thả chìm giếng khoan 3" SUMOTO - Italy (giải nhiệt dầu)									
162	S3M 100				220/380	0.75 / 1			8.487.000
163	S3M 150				220/380	1.1 / 1.5			8.659.500
Bơm thả chìm giếng khoan 4" (động cơ 4" STAC - Italy)									
164	CCX/10 M	nhựa	40	32	220	0.75 / 1	62	4.8	11.088.000
165	CCX/15 M	nhựa	40	32	220	1.1 / 1.5	91	4.8	12.912.000
166	CCX/20 M	nhựa	40	32	220	1.5 / 2	121	4.8	15.750.000
167	CCX/20 T	nhựa	40	32	380	1.5 / 2	121	4.8	13.872.000

TT	Model	Vật liệu	°C	Họng (mm)	Điện (V)	kW / HP	Cột áp H (m)	Lưu lượng Q (m³/h)	Đơn giá (VNĐ, đã gồm VAT)
168	CCX/30 T	nhựa	40	32	380	2.2 / 3	182	4.8	18.672.000
169	KX/09 M	nhựa	40	50	220	1.1 / 1.5	51	9.6	13.152.000
170	KX/11 M (KX/12 M)	nhựa	40	50	220	1.5 / 2	67	9.6	16.000.000
171	KX/11 T (KX/12 T)	nhựa	40	50	380	1.5 / 2	67	9.6	14.016.000
172	KX/16 T (KX/17 T)	nhựa	40	50	380	2.2 / 3	101	9.6	18.250.000
173	KX/22 T	nhựa	40	50	380	3 / 4	135	9.6	23.500.000
174	LX/07 M (LX/08 M)	nhựa	40	50	220	1.5 / 2	47	13.2	13.875.000
175	LX/07 T (LX/08 T)	nhựa	40	50	380	1.5 / 2	47	13.2	12.816.000
176	LX/10 T (LX/12 T)	nhựa	40	50	380	2.2 / 3	71	13.2	16.464.000
177	LX/14 T (LX/15 T)	nhựa	40	50	380	3 / 4	94	13.2	22.750.000
178	MX/07 T	nhựa	40	50	380	2.2 / 3	42	21.6	16.176.000
179	MX/10 T	nhựa	40	50	380	3 / 4	59	21.6	20.448.000
180	MX/14 T	nhựa	40	50	380	4 / 5.5	83	21.6	27.840.000
181	MX/19 T	nhựa	40	50	380	5.5 / 7.5	112	21.6	33.264.000
182	MX/25 T	nhựa	40	50	380	7.5 / 10	148	21.6	43.500.000
Động cơ bơm thả chìm giếng khoan 4" STAC - Italy (giải nhiệt dầu)									
183	4OM/0.75M				220	0.75 / 1			6.384.000
184	4OM/1.1M				220	1.1 / 1.5			7.296.000
185	4OM/1.5M				220	1.5 / 2			9.250.000
186	4OM/1.5T				380	1.5 / 2			7.344.000
187	4OM/2.2T				380	2.2 / 3			9.812.500
188	4OM/3T				380	3 / 4			12.875.000
189	4OM/4T				380	4 / 5.5			17.760.000
190	4OM/5.5T				380	5.5 / 7.5			20.112.000
191	4OM/7.5T				380	7.5 / 10			27.500.000
Bơm thả chìm giếng khoan 6" (động cơ STAC - Italy)									
192	VY26/6 (động cơ 4")	nhựa	30	80	380	5.5 / 7.5	82-20	9-36	40.800.000
193	VY26/6 (động cơ 6")	nhựa	30	80	380	5.5 / 7.5	82-20	9-36	47.520.000
194	VY32/5 (động cơ 4")	nhựa	30	80	380	7.5 / 10	74-25	12-45	45.168.000

TT	Model	Vật liệu	°C	Họng (mm)	Điện (V)	kW / HP	Cột áp H (m)	Lưu lượng Q (m³/h)	Đơn giá (VNĐ, đã gồm VAT)
195	VY32/5 (động cơ 6")	nhựa	30	80	380	7.5 / 10	74-25	12-45	48.048.000
196	VY40/7	nhựa	30	80	380	11 / 15	82-24	24-60	53.760.000
197	VY40/9	nhựa	30	80	380	15 / 20	105-32	24-60	63.456.000
Động cơ bơm thả chìm giếng khoan 6" STAC - Italy (giải nhiệt dầu)									
198	6OM/5.5				380	5.5 / 7.5			29.472.000
199	6OM/7.5				380	7.5 / 10			30.960.000
200	6OM/11				380	11 / 15			34.080.000
201	6OM/15				380	15 / 20			40.560.000
10. THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT									
Rơ le áp lực									
202	PM/5			1/4" Female	220				480.000
203	PT/12			1/4" Female	380				672.000
Công tắc dòng chảy									
204	BRIO 2000 M (có đồng hồ)			25/25	220	12A			2.250.000
Phao báo mức									
205	SMART – 5 mt								528.000
206	TAURUS – 6 mt								1.728.000
11. BIẾN TẦN									
207	SIRIO UNIVERSAL			40/40	1x220	1/3x220-1.5KW			13.440.000
12. TỦ ĐIỀU KHIỂN									
208	QA60C				380				4.830.000
209	QTDE 20/9A-T				380				15.042.000

GHI CHÚ

01 Đơn giá đã bao gồm VAT	02 Bảo hành 12 tháng theo tiêu chuẩn nhà sản xuất
03 Thanh toán 100% trước khi giao hàng	04 Giao hàng miễn phí nội thành Hà Nội
05 Hàng mới 100%, đầy đủ CO, CQ	06 Bảng giá áp dụng đến khi có thông báo mới

THÔNG TIN THANH TOÁN

Tài khoản công ty

CÔNG TY TNHH MÁY BƠM
HÀ NỘI
110072014
MB, CN Tây Hà Nội, PGD Hà
Đông



Tài khoản cá nhân

Hoàng Mạnh Cường
0541.000.215748
Ngân hàng Vietcombank



Zalo tư vấn

Quét mã để kết bạn
096.18.13.114
Nhắn tin tư vấn



Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2026
CÔNG TY TNHH MÁY BƠM HÀ NỘI

